TÒA ÁN ND HUYỆN NGA SƠN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/HNGĐ-ST
Ngày 23/03/2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGA SƠN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tạ Văn Tuyển

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Quản

Ông Trần Văn Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Thanh Tùng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà: Bà Trịnh Thị Hiền - KSV.

Ngày 23 tháng 03 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 219/2022/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 9 năm 2022, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn ", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2023/QĐST - HNGĐ ngày 23/02/2023, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị Phạm Thị L - sinh năm 1976

Địa chỉ: thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

2.Bị đơn: Anh Mai Văn H - sinh năm 1976

Địa chỉ: thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Ông Đặng Viết Ch - sinh năm 1951.

3.2. Anh Đặng Văn L – sinh năm 1966.

3.3. Anh Vũ Văn N – sinh năm 1965.

3.4. Chị Nguyễn Thị V – sinh năm 1966.

3.5. Bà Đặng Thị M – sinh năm 1952.

3.6. Ông Phạm Văn Th – sinh năm 1952

3.7. Chị Phạm Thị H - sinh năm 1971.

Đều có cùng địa chỉ: thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

3.8. Chị Phạm Thị Nh – sinh năm 1980.

Địa chỉ: khu 4, thị trấn S, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt chị L, vắng mặt anh H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (*không có lý do*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 09/9/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Mai Văn H kết hôn ngày 14/6/1999 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Vợ chồng chung sống không được hạnh phúc. Nguyên nhân là do anh H có hành vi đánh đập chị và ghen tuông quá mức, không quan tâm, không tôn trọng vợ. Hiện tại vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Nay chị L xét thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Mai Văn H.

Về con: Vợ chồng có 02 con chung là Mai Văn H, sinh năm 2000 và Mai Thị Quỳnh Ch sinh ngày 25/11/2007. Hiện nay cháu H đã thành niên, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn cháu Ch khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ch, yêu cầu anh H cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 2.000.000đ/tháng cho đến khi cháu Ch đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Vợ chồng có những tài sản chung gồm: 01 nhà mái bằng tổng diện tích 80m^2, xây năm 2012, xây dựng trên đất của bố mẹ đẻ chị tại thôn T, xã N, huyện N, trị giá khoảng 200.000.000đ. Ly hôn, chị đề nghị được nhận ½ giá trị tài sản chung của vợ chồng.

Về nợ: Năm 2012 vợ chồng chị có vay tiền của những người sau: ông Đặng Viết Ch, địa chỉ: thôn T, xã N số tiền 50.000.000đ; chị Đặng Thị M, địa chỉ: thôn T, xã N, huyện N số tiền 50.000.000đ; anh Đặng Văn L, địa chỉ: thôn T, xã N, huyện N số tiền 30.000.000đ; anh Phạm Văn Th, địa chỉ: thôn T, xã N, huyện N số tiền 20.000.000đ; anh Vũ Văn N, địa chỉ: thôn T, xã N, huyện N số tiền 20.000.000đ; chị Nguyễn Thị V, địa chỉ: thôn T, xã N, huyện N số tiền 20.000.000đ; chị Phạm Thị H, địa chỉ: thôn T, xã N, huyện N số tiền 20.000.000đ; chị Phạm Thị Nh, địa chỉ: khu 4, thị trấn S, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa số tiền 50.000.000đ. Tổng nợ chung của vợ chồng là: 260.000.000đ (Hai trăm sáu mươi triệu đồng). Do mối quan hệ gia đình, hàng xóm nên giữa vợ chồng chị và những người cho vay tiền không viết giấy vay tiền với nhau, nên chị không xuất trình được giấy vay tiền. Khi ly hôn, chị đề nghị chị và anh H mỗi bên có trách nhiệm trả ½ số tiền nợ chung của vợ chồng theo quy định.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến như sau:

+Ông Đặng Viết Ch: Tháng 10/2012, ông cho vợ chồng chị L anh H vay 50.000.000đ để làm nhà nhưng không viết giấy tờ gì. Nay ông yêu cầu chị L, anh H trả cho ông 50.000.000đ.

+Anh Đặng Văn L: Tháng 11/2012, anh cho chị L, anh H vay 30.000.000đ để làm nhà. Nay anh yêu cầu anh H, chị L phải trả cho anh số tiền trên.

+Bà Đặng Thị M: Ngày 20/10/2012, bà cho vợ chồng chị L, anh H vay

50.000.000đ. Do tình cảm gia đình nên bà không viết giấy tờ gì. Nay vợ chồng chị L, anh H ly hôn, bà yêu cầu anh H, chị L phải trả cho bà 50.000.000đ tiền gốc và tiền lãi là 50.000.000đ x 1% x 120 tháng = 6.000.000đ. Tổng cộng cả tiền gốc và lãi là 56.000.000đ.

Sau khi thụ lý vụ án, anh H biết việc chị L khởi kiện xin ly hôn anh ra Tòa án nhưng anh vẫn cố tình vắng mặt, không hợp tác, không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án, không nêu ý kiến của mình nên vụ án không tiến hành hòa giải được.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị L xét thấy có thể thương lượng việc phân chia tài sản và nợ với anh H và những người cho vay tiền, nên ngày 08/12/2022 chị L làm đơn đề nghị rút yêu cầu phân chia tài sản và nợ chung.

Vụ án có liên quan đến người chưa thành niên nên Tòa án tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ để xác minh nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp theo quy định tại khoản 3 Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Nguyên đơn chấp hành các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; Bị đơn không chấp hành các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị L, cho chị L được ly hôn anh Mai Văn H.

Về con: Giao cháu Mai Thị Quỳnh Ch sinh ngày 25/11/2007 cho chị Phạm Thị L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí: Chị L và anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của chị Phạm Thị L, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Phạm Thị L có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hóa giải quyết việc ly hôn giữa chị và anh Mai Văn H . Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã đến tống đạt Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho anh Mai Văn H biết việc chị Phạm Thị L xin ly hôn anh nhưng trong quá trình giải quyết vụ án anh H vắng mặt nên không thống nhất được hướng giải quyết vụ án. Ngày 23/02/2023 Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử lần thứ nhất, anh H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt không có lý do nên phải hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay chị L có mặt, anh H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên vắng mặt lần thứ hai nên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành

xét xử lần 2 vắng mặt anh H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về hôn nhân: Chị Phạm Thị L và anh Mai Văn H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, cưới có đăng ký kết hôn ngày 14/6/1999 tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa, như vậy là hôn nhân hợp pháp. Theo chị L trình bày, anh chị chung sống với nhau không hạnh phúc. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H có hành vi đánh đập chị và ghen tuông quá mức, không quan tâm đến nhau, thường xuyên bất hòa. Hiện tại chị L và anh H đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau.

Tại biên bản xác minh ngày 25/11/2022 trưởng thôn T, xã N cho biết: Mâu thuẫn thực sự của vợ chồng thế nào ông không rõ, tuy nhiên anh H có tính ghen tuông, hay uống rượu, vợ chồng có cãi nhau gây ồn ào mất trật tự xóm làng, các đoàn thể và gia đình đã hòa giải nhiều lần nhưng vẫn không được.

HĐXX xét thấy: Cuộc sống hôn nhân của chị L và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần giải quyết cho chị L được ly hôn anh H là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Chị L và anh H có 02 con chung là Mai Văn H, sinh năm 2000, chị không yêu cầu giải quyết; con Mai Thị Quỳnh Ch, sinh ngày 25/11/2007, chị L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng.

HĐXX xét thấy: Yêu cầu về nuôi con là quyền và nghĩa vụ của bố mẹ là ngang nhau, nhưng từ khi thụ lý vụ án và trong quá trình giải quyết vụ án, anh H không có mặt tại Tòa án nên không biết được quan điểm của anh H về việc chị L yêu cầu. Hiện nay cháu Ch đang ở cùng chị L, hơn nữa cháu là con gái và nguyện vọng của cháu được ở với mẹ. Do vậy, nên xử giao cháu Mai Thị Quỳnh Ch cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng: Chị L yêu cầu anh H cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 2.000.000đ/tháng cho đến khi cháu Ch đủ 18 tuổi. HĐXX xét thấy người không trực tiếp nuôi con phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con, nên cần buộc anh H cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị L, mức cấp dưỡng mỗi tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 4/2023 cho đến khi cháu Ch thành niên là phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật

[4] Về tài sản và nợ: Theo đơn khởi kiện ngày 09/9/2022 chị L yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, tổng giá trị tài sản khoảng 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng); tổng nợ chung của vợ chồng là 260.000.000đ (Hai trăm sáu mươi triệu đồng). Chị đề nghị Tòa án giải quyết chị được nhận ½ giá trị tài sản chung của vợ chồng và chị có trách nhiệm trả ½ số nợ chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật. Đến ngày 08/12/2022 chị L có đơn đề nghị rút yêu cầu về việc phân chia tài sản và nợ. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Ch, anh L, anh N, chị V, bà M, ông Th, chị H và chị Nh đều có đơn đề nghị Tòa án không giải quyết về nợ trong vụ án, nên miễn xét.

[5] Về án phí: Chị Phạm Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (DSST) về việc ly hôn, anh Mai Văn H phải chịu án phí DSST về việc cấp dưỡng nuôi con định kỳ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp,quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

-Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Phạm Thị L, cho chị Phạm Thị L được ly hôn anh Mai Văn H .

-Về con: Giao cháu Mai Thị Quỳnh Ch sinh ngày 25/11/2007 cho chị Phạm Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị L là 2.000.000đ/tháng (*Hai triệu đồng*), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 4/2023 cho đến khi cháu Ch đủ 18 tuổi. Anh H có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

-Về án phí: Chị Phạm Thị L phải nộp án phí DSST về việc ly hôn là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí DSST đã nộp và trả lại cho chị L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 5.750.000đ (*Năm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0015073 ngày 14/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Chị Phạm Thị L đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh H phải nộp 300.000 đồng án phí DSST về cấp dưỡng nuôi con định kỳ.

-Về quyền kháng cáo: Chị L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh H, ông Ch, anh L, anh N, chị V, bà M, ông Th, chị H và chị Nh được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện N
- Phòng GĐ-KT Tòa án tỉnh;
- Chi cục THADS huyện N;
- UBND xã N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tạ Văn Tuyển